



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-998-7850

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

Applicant in Vietnam Huỳnh Công Nhi
Last Middle First

Current Address 55/10 Phát Diệm, Q.1, HCM-VN

Date of Birth 07-27-1939 Place of Birth Cholon

Names of Accompanying Relatives/Dependents

Huỳnh Thị Kim Anh (wife - 1935) Huỳnh Kim Cường (nephew 1977)
Huỳnh Công Thái Sơn (son 1968) Nguyễn Thị Huệ (mother - 1909)
Huỳnh Công Thái Hòa (son - 1970)

Time Spent in a Re-education Camp: Dates: From 03-10-1975 To 07-15-1976

Names of Relatives/Acquaintances in the U.S.

<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>	<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

Form Completed By:

Name

Address

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-998-7850

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

Applicant in Vietnam Huỳnh Ông Nhi
Last Middle First

Current Address 55/10 Phố Diêm, Q.1, HCM-VN

Date of Birth 07-27-1939 Place of Birth Cholôn

Names of Accompanying Relatives/Dependents

Huỳnh Thị Kim Anh (wife - 1935) Huỳnh Kim Cường (nephew 1977)
Huỳnh Công Thái Sơn (son 1968) Nguyễn Thị Huệ (mother - 1909)
Huỳnh Công Thái Hòa (son 1970)

Time Spent in a Re-education Camp: Dates: From 03-10-1975 To 07-15-1976

Names of Relatives/Acquaintances in the U.S.

<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>	<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

Form Completed By:

Name

Address

chủ nhà tiếp ĐD
chủ is
bản -
mẫu D

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Số 117/85
RECEIVED
JAN 17 1985

02-24-86 / card
ODP.
mã D
dã

Thành phố HCM ngày 14/11/84

Kính gửi

~~Hội gia đình tư nhân chính trị VN,~~

Được biết Quý Hội đang
hoạt động, chúng tôi xin gửi các
văn kiện liên quan, đề kính nhờ
Quý Hội tận tình giúp đỡ và can
thiệp cùng chúng tôi.

Chúng tôi nhận được tin hồi đáp
của Quý Hội trong thời gian ngắn.

Kính chào và tri ân.

Mu

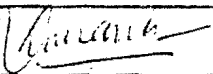
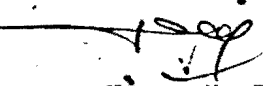
Huỳnh công Nhi.

NĐ 01908473

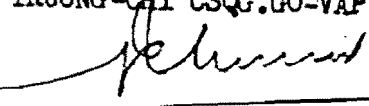
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA	
THẺ CÁN CHỨC	
Số: 01908473	
Họ Tên	NGUYỄN-CÔNG-MHI
Ngày, nơi sinh	27-07-1939
Chức vụ	Chợ Lớn
Đơn vị	Thị trấn Công Kinh
Mã số	Thị trấn Thủ Đức
Đã làm 10/672. Tác 61 6 Gò Vấp	

Đặc điểm:	Số: trên 0,2 cách 2	Chức vụ: 66	L
	trên đầu máy trái	Nhóm: 15	
Chức vụ đương thời:	K. P. H. U.		
Đã Vấp	ngày 01-09-1969		
Trưởng Chi CSQG Gò Vấp			
NGUYỄN-VĂN-MIÊU			

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA		Số	02042286
THẺ CĂN-CƯỚC			
	Họ Tên	HUYNH-THI-KIM-ANH	
	Ngày, hội sinh	29/12/1935	
		Sài-gòn	
	Cha	Huỳnh-Trung-Trúc	
	Mẹ	Nguyễn-thị-Ngô	
Địa chỉ 55/10 Phat-Diem, Sài-gòn			

Bệnh vết rộp: Nốt ruồi cách 4 dưới trước trái tai phải.		Cao: 1 th	58
		Nặng:	40 Kg
Chữ ký đương sự: 		Ngón in mặt	
Sài-gòn, ngày 30/07/1969 TUN. GIAM-ĐỐC CSQG, DTSG Trương-Ty CSQG Quận-Nhi			
 Hàng-văn-Thái Quan-Trưởng CSQG		Ngón trở trái	

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA		Số 01908179
THẺ CẦN-CƯỚC		
	Họ Tên	NGUYỄN-THỊ-HUỆ
	Ngày, nơi sinh	19-01-1909 Saigon
	Cha	Nguyễn-Thị-Trung
	M	871/Liá-Bác-Ai-6 G.Vấp G

Điều kiện:	Cao: 1 th	55 C.
- Tán nhang 1 trên sau đuôi máy trái/-	Nặng:	47 Kg
Chữ ký đương sự:		
Gò-Vấp, ngày 01-9-1969	Ngón trỏ trái	
TRƯỞNG-CHI CSQG.GÒ-VẤP	Ngón trỏ trái	
 NGUYỄN VĂN NHIỆM		

2
ĐƠN VỊ *Đoàn* CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM
Đ. 655 Đạo lập - Dân chủ - Hòa bình - Trung lập
Số 1

GIẤY PHÓNG THÍCH

Họ và tên: *Nguyễn Công Nhi*
Bi danh:
Ngày tháng năm sinh: *1939*
Nguyên quán: *Khố Lớn*
Trú quán hiện nay: *55/10 Phát diêm quận 2 sài gòn*
Ngày đi lính: *9. 1965* Đơn vị: *D23*
Sứ đoàn 23th quân đoàn Số lính: *59/153862*
Cấp bậc: *Lại úy* Chức vụ: *Phụ tá TB Tiểu H*
Đã qua giáo dục từ ngày *19* tháng *3* năm *1975*
đến ngày *22* tháng *8* năm *1976* tại *trại cải tạo*
thạch bình - tỉnh gia lai kông tơn
Pleiku

Nay được phép trở về nơi cư trú hiện nay làm ăn
theo quyết định số *88.QĐ* ngày *1* tháng *7*
năm *1976* của *cục chấp trệ quân Chu Văn*

Đề nghị Ủy ban nhân dân cách mạng địa phương
tiếp tục giáo dục và xét quyền công dân theo quy
định chung của Nhà nước.

Ngày *15* tháng *7* năm *1976*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Vũ Xuân Phường

10
tL. 21 Fe
258 25

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHO NGƯỜI
GIỮ GIẤY PHÒNG THÍCH**

1. Phải xuất trình giấy phòng thích và nạp giấy cam đoan cho chính quyền cách mạng xã, phường nơi cư trú hiện nay.

2. Phải tuân theo luật lệ, chế độ quy định của các cấp chính quyền cách mạng.

3. Giấy này không thay thế cho giấy thông hành. Đi đâu phải xin giấy phép của chính quyền địa phương nơi cư trú.

4. Không để cho người khác dùng giấy này. Nếu bị mất phải báo ngay với cơ quan an ninh nơi mất và chính quyền nơi cư trú biết.

5. Khi Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp báo gọi thì phải đến đúng quy định.

Chứng thực CAF23

HS có tờ trình báo sự 24/8/76



Trần Hoàng

Đã cấp tiền ăn, tiền taxi xe đến nhà và mang theo các trang phục được cấp phát tại đây.

BASIC IDENTIFICATION DATA.

NAME : HUYNH CÔNG NHỊ
DATE & PLACE OF BIRTH : July 27, 1939, CHOLON.
RESIDENCE ADDRESS : 55/10 PHAT DIEM Q1, HOCHIMINH CITY, VN.
MAILING ADDRESS : MRS DAO HUYNH THI TUYET HOA
FASANENST. 121
4058 BASEL, SWITZERLAND.
SERVICE WITH THE RVNAF : FROM NOV. 1965 TO MAR. 1975
LAST RANK : CAPTAIN - IMMATRICULATED NO 59/153862
UNIT : 23rd LOGISTIC BATALION - 23rd INF. DIV. BANMETHUOT

FROM 1971 TO 1975

COMMANDING OFF. { - MAJOR NGUYỄN VĂN TRƯỜNG
- MAJOR DƯƠNG QUANG NHẬT
- MAJOR NGUYỄN VĂN BỐC

AMERICAN ADV. : CAPT. MIKE RUTLAND

I WAS PRISONER OF WAR, ARRESTED WHEN BANMETHUOT WAS SEIZED
ON MARCH 10, 1975, REEDUCATED AT PLEIKU

RELATIVE ACCOMPANY ME :

NAME	DATE & PLACE OF BIRTH	SEX	MARRITAL STATUS	RELATIONSHIP
1 - HUYNH THI KIM ANH	DEC 29, 1935, SAIGON	F	MARRIED	WIFE
2 - HUYNH CÔNG THÁI SƠN	OCT 12, 1968, SAIGON	M	SINGLE	SON
3 - HUYNH CÔNG THÁI HÒA	SEP 10, 1970, SAIGON	M	SINGLE	SON
4 - NGUYỄN HUYNH KIM CƯỜNG	JUL 19, 1977, SAIGON	M	SINGLE	NEPHEW
5 - NGUYỄN THI HUÊ	JAN 19, 1909, SAIGON	F	MARRIED	MOTHER.

COMPLETE FAMILY LISTING.

FATHER : HUYNH CÔNG KINH (DEAD)
MOTHER : NGUYỄN THI HUÊ, 9/1 XÓ VIỆT NGHỆ TỈNH, QUẬN BÌNH THẠNH
HOCHIMINH CITY.
SPOUSE : HUYNH THI KIM ANH, 55/10 PHAT DIEM Q1, HOCHIMINH CITY.
CHILDREN : HUYNH CÔNG THÁI SƠN, 55/10 PHAT DIEM Q1, HOCHIMINH CITY.
: HUYNH CÔNG THÁI HÒA, 55/10 PHAT DIEM Q1, HOCHIMINH CITY.
NEPHEW : HUYNH KIM CƯỜNG, 55/10 PHAT DIEM Q1, HOCHIMINH CITY.
(HIS MOTHER'S DEAD)
SIBLINGS : DAO HUYNH THI TUYẾT HOA, FASANENST. 121, 4058 BASEL SWITZERLAND

DOCUMENTS ATTACHED:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1 - RELEASE CERTIF. | 4 - BIRTH CERTIF. |
| 2 - MARRIAGE CERTIF. | 5. PHOTOS. |
| 3 - I.D. CARDS. | |


HUYNH CÔNG NHỊ

My relatives accompanying me:

NAME	DATE & PLACE OF BIRTH	SEX	MARRITAL STATUS	RELATIONS
1. HUYNH THI KIM ANH	29 DEC 1935 SAIGON	F	M	WIFE
2. HUYNH CONG THAI SON	12 OCT 1958 SAIGON	M	S	SON
3. HUYNH CONG THAI HOA	10 SEP 1970 SAIGON	M	S	SON
4. HUYNH KIM CUONG	19 JUL 1977 SAIGON	M	S	NEPHEW
5. NGUYEN THI HUE	19 JAN 1909 SAIGON	F	W	MOTHER

Your approval to grant voluntary instigating the efficient execution to satisfy our requirement would be highly appreciate.

Respectfully yours.

[Signature]

Hueph Song Nhi

Our papers

1. Release certification.
2. Marriage - id.
3. I.D. cards.
4. Birth certificate.
5. Photos.

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ SƠ-THẨM SAIGON

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{re} INSTANCE DE SAIGON)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH CHOLON
(Extrait du registre des actes de naissance)

(NAM-PHẦN)
(Sud-Viêt-Nam)

NĂM 1939 SỐ HIỆU 5268
(Année) (Acte No)



Tên, họ đứa con nít. (Nom et prénom de l'enfant)	Huỳnh công Nhi
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	Masculin
Sanh ngày nào (Date de naissance)	27 . 7 . 1939
Sanh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	4 Bd Frédéric Drouhet
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	Huỳnh công Kinh
Cha làm nghề gì (Sa profession)	Secrétaire
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Ruelle Colonel Grimaud Saigon
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	Nguyễn Thị Huế
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	Sans profession
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Ruelle Colonel Grimaud Saigon
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	Premier rang

Chúng tôi, Lương Đức Hợp
(Nous)

được Chánh-án Toà Saigon U.N.
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông Trần Quan Chân
(M.)

Chánh Lục-sự Toà-án sở tại,
(Greffier en Chef dudit Tribunal).

Saigon, ngày 1 / 8 / 1962

T. U. N. CHÁNH-ÁN,
(LE PRÉSIDENT)

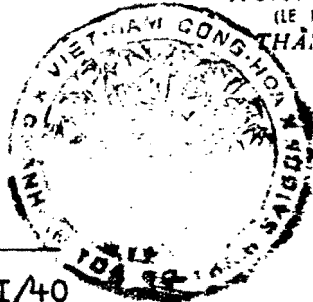
THẨM-PHÁN.

Trích y bản chánh:
(Pour extrait conforme):

Saigon, ngày 1 / 8 / 1962

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF)

Chung



Giá tiền: 5\$

(Coût)

Biên-lai số: 38431/40

(Quittance no)

TRÍCH-LỤC CHỨNG-THƯ HÔN-THÚ

NVT/6

Quận nhì

Số hiệu 301

20

TÊN HỌ NGƯỜI CHỒNG HUỲNH CÔNG NHỊ

nghề - nghiệp Quản nhân

sinh ngày hai mươi bảy tháng bảy năm một ngàn

chín trăm ba mươi chín tại Cholon

cư trú tại 3, đường Do thanh Nhan, Gia Định

tạm trú tại -----

Tên họ cha chồng Huỳnh công Kinh

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ chồng Nguyễn thị Hue

(Sống chết phải nói)

TÊN HỌ NGƯỜI VỢ HUỲNH THỊ KIM ANH

nghề - nghiệp Nồi tro

sinh ngày hai mươi chín tháng muoi hai năm một ngàn

chín trăm ba mươi lăm tại Saigon

cư trú tại Saigon, 55/10 Phat Dien

tạm trú tại -----

Tên họ cha vợ Huỳnh trung Truc

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ vợ Nguyễn thị No

(Sống chết phải nói)

Ngày cưới 13 tháng II năm 1967.

Vợ chồng khai ~~chính~~ không lập hôn khế /.

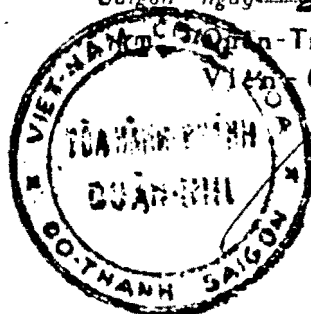
ngày ----- tháng ----- năm -----

tại -----

TRÍCH LỤC
SỞ QUẢN-ĐỘI

TRÍCH LỤC Y BỒN CHÍNH :

Saigon ngày 28 tháng II năm 1967



Quản-Trưởng Quận Nhì,
Viện-Chức Hộ-Tịch,

NGUYỄN-PHƯỚC-HÙNG

ĐÔ-THÀNH SÀI-GÒN

Bản số 41

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

NĂM Một ngàn chín trăm ba mươi sáu (1936)

NHÀ IN NG-V-HUÂN-SÀI-GÒN



HUYNH THI KIM ANH

Tên, họ đứa con nít . . . Nom et prénoms de l'enfant	Huynh thị Kim-Anh
Nam hay nữ Son sexe	féminin
Sanh ngày nào Date de sa naissance	le vingt-neuf decembre mil neuf cent trente-cinq à 21h
Sanh tại chỗ nào Lieu de sa naissance	Saigon, rue de Reims n°16
Tên, họ người cha Nom et prénoms de son père	Huynh trung Trực
Làm nghề nghiệp gì Sa profession	dessinateur au Crédit Foncier
Nhà cửa ở đâu Son domicile	Saigon, rue de Reims n°16
Tên, họ người mẹ Nom et prénoms de sa mère	Nguyễn thị Nở
Làm nghề nghiệp gì Sa profession	sans profession
Nhà cửa ở đâu Son domicile	Saigon, rue de Reims n°16
Vợ chánh hay vợ thứ Son rang de femme mariée	premier rang

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÍNH THAM/3

Sài-gòn, ngày 10 tháng 10 năm 1959.

T.U.N. BÔ-TRƯỞNG SÀI-GÒN

Trương-Ty Hành-Chánh và Nhân-Viên,



NGUYỄN-HỮU-TÂM

NAM - PHẦN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ĐÔ-THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận BaSố hiệu: 9170

*

HỘ - TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi tám (1968)

NGUYỄN CÔNG THÁI SƠN

Tên, họ đứa nhỏ . . .	Nguyễn-công-thái-sơn
Phái.	Nam
Ngày sanh	Mười hai tháng mười năm một ngàn chín trăm sáu mươi tám 10/12/68
Nơi sanh	Saigon 75 Cao-Thắng
Tên, họ người Cha . . .	Nguyễn-công-Thị
Tuổi.	Ba mươi chín
Nghề-nghiệp.	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	Saigon 55/10 Mint-diệp
Tên, họ người Mẹ. . .	Nguyễn-thị-Tiến-Anh
Tuổi.	Ba mươi ba
Nghề-nghiệp.	Nội trợ
Nơi cư-ngụ	Saigon 55/10 Mint-diệp
Vợ chánh hay thứ. . .	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 15 tháng 10 năm 1968TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÁNH: 36Saigon, ngày 23 tháng 10 năm 1968TL. QUẢN-TRƯỞNG QUẬN Ba

MIỀN LƯU PHÂN
Đã nộp tiền: 9.000.000

NGUYỄN CÔNG THÁI SƠN

BỘ . THÀNH SAIGON

VIỆT . NAM CỘNG . HÒA

TÒA HÀNH-CHÁNH QUẬN BA

H Ộ . T Ị C H

Số hiệu: 3874

★

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Năm một ngàn chín trăm ba mươi



HUỲNH CÔNG THÁI HÒA

Tên, họ đứa nhỏ	Huỳnh công Thái-Hòa
Phái	nam
Ngày sanh	mười tháng chín năm một ngàn chín trăm bảy mươi
Nơi sanh	Saigon 75 Cao Thắng
Tên, họ người Cha	Huỳnh công Nhi
Tuổi	ba mươi một
Nghề-nghiệp	quân nhân
Nơi cư-ngụ	Gia Định 43 Lố thành Nhân vợ <u>Nguyễn Phúc Diên Saigon</u>
Tên, họ người Mẹ	Huỳnh thị Kim Anh
Tuổi	ba mươi lăm
Nghề-nghiệp	nội trợ
Nơi cư-ngụ	Gia Định 43 Lố thành Nhân vợ <u>Nguyễn Phúc Diên Saigon</u>
Ngày thứ	vợ chánh

1261

Lập tại Saigon, ngày 16 tháng 9 năm 1970.

TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÁNH:

Saigon, ngày 7 tháng 8 năm 1971

QUẬN TRƯỞNG QUẬN BA



Handwritten signature

LÀM MẪU

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, T.M. trên
Thị xã, Quận TÂN BÌNH
Thành phố, Tỉnh HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu HT3/P.2

BẢN SAO GIẤY KHAI SINH

Số 3362
Quyển số 17

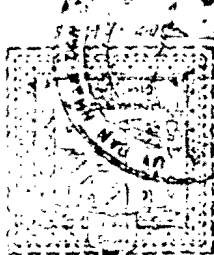
--	--	--	--	--	--

Họ và tên	HUYNH KIM CUONG		Nam, nữ	NAM
Sinh ngày tháng, năm	Mười Chín, Tháng Bảy, Năm Một Ngàn Chín Trăm Bảy Mười Bảy hai nghìn零八			
Nơi sinh	Viện Dao Vết Bà Mẹ và Trẻ Sơ Sinh			
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ		
Họ, tên, tuổi hoặc ngày, tháng, năm sinh	HUYNH BÁ DIỄN 1941	NGUYỄN THỊ EM 1944		
Dân tộc Quốc tịch	VIỆT	NAM		
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	CÔNG NHÂN VIÊN 523 Cách Mạng Tháng 8 Phường 25	THỢ MAY Thường 8 Phường 25		
Họ, tên, tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	HUYNH BÁ DIỄN			

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 1982

TM/UBND Q. TÂN BÌNH ký tên đóng dấu
NGUYỄN VĂN PHONG



M. C. T. O. - PHUNG

Đã ký ngày 23 tháng 07 năm 1977
(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

TUN/UY VIÊN THƯ KÝ QUẬN TÂN BÌNH
(Lã ký)

BUI THING

NAM PHÂN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ĐÔ-THÀNH SAIGON

HỘ-TỊCH

Bản số 120

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

NĂM Một ngàn chín trăm lẻ chín (1909)

Nhà in Inh. Ng-v-Vin Saigon. 4-60 DT

MIỀN LỆ PHẢI
Đã nộp vào Quỹ Hưu-Bổng



NGUYỄN THỊ HUÊ

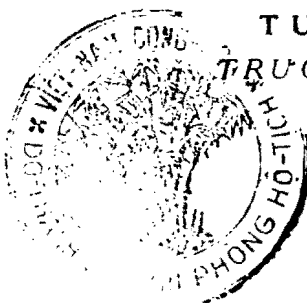
Tên, họ đứa nhỏ.	Nguyễn thị Huê
Phái	du sexe féminin
Ngày sanh	le dix-neuf janvier mil neuf cent neuf à 8h du matin
Nơi sanh	Saigon, quartier de Tan hoà
Tên, họ người cha	Inconnu
Tuổi	---
Nghề-nghiệp	Inconnue
Nơi cư-ngụ	Inconnu
Tên, họ người mẹ	Nguyễn thị Trung
Tuổi	---
Nghề-nghiệp	sans profession
Nơi cư-ngụ	Saigon, quartier de Tan hoa
Vợ chánh hay thứ	célibataire

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÍNH: THAM/3

SAIGON, ngày 14 tháng 4 năm 1960.

T U.N. ĐÔ-TRƯỞNG SAIGON

TRƯỞNG-PHÒNG HỘ-TỊCH



hau shung

NGUYỄN-VĂN-KHOA

FROM: DAO HUYNH TUYET HOA
FASANENSTRASSE 121
4058 BALE SWISS



65

HOI GIA DINH TU NHAN CHANHTRI V.N.

VN- 55 231509B1 01/15/85

:FAMILIES, VN POL PRI
PO BOX 5435
ARLINGTON VA 22205-0635

USA

2
ĐƠN VỊ *Đoàn* CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM
5.655 Độc lập - Dân chủ - Hòa bình - Trung lập
Số/.....

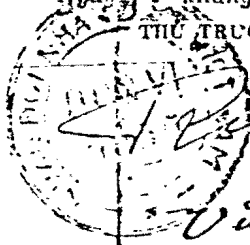
GIẤY PHÓNG THÍCH

Họ và tên: *Nguyễn Đông Nhi*
Bi danh:
Ngày tháng năm sinh: *1939*
Nguyên quán: *Khố Lớn*
Trú quán hiện nay: *55/10 Phát diêm quận 2 sài gòn*
Ngày đi lính: *9.1965* Đơn vị: *D23*
Sứ đoàn 23th quân đoàn 2 Số lính: *59/153862*
Cấp bậc: *Sĩ quan* Chức vụ: *Phụ tá TB Tiểu H*
Đã qua giáo dục từ ngày *19* tháng *3* năm *1975*
đến ngày *22* tháng *8* năm *1976* tại *trại cải tạo*
thạch bình - tỉnh gia lai Kông Trm

Phai Ku
Nay được phép trở về nơi cư trú hiện nay làm ăn
theo quyết định số *88.QĐ* ngày *1* tháng *2*
năm *1976* của *cục chấp trệ quân chủ nam*

Đề nghị Ủy ban nhân dân cách mạng địa phương
tiếp tục giáo dục và xét quyền công dân theo quy
định chung của Nhà nước.

Ngày *15* tháng *7* năm *1976*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Xuân Phụng

Ho Chi Minh city, 18 Nov 1984.

Application for the immigration privilege to Australia

To Mr G.W. Vance

Senior Advisor Operator Branch.

Department of The Prime Minister and Cabinet.
Canberra A.C.T. 2600 Australia.

Dear Sir,

I undersigned : HUYNH CONG NHI

Date and place of birth : 27 July 1939 at Cholon.

Nationality : Vietnamese

Home address : 55/10 PHAT DIEM Q.1 HOCHIMINH CITY, VN.

Service for the R.V.N.A.F. from 1965 to 1975.

Last rank : Captain, immatriculated No 59/153852

Unit : 23rd Inf. Div. Ban Me Thuet.

Profession : - Specialist of Automobile and spare parts
- Operator of IBM 360/40

I was a prisoner of war, arrested when Ban Me Thuet was seized on 10 March 1975, reeducated at Pleiku.

I am very happy to learn that The Australian Government has the immigration program to Australia for the people who has desired - They present situation requires generous assistance - I would greatly appreciate it, if you please, give our family the right to benefit from this program.

So, I hope my application will receive careful consideration and able to meet the requirements governing admission to Australia from Vietnam.

Vietnam
no OSE Application

HUYNH CONG NHI
07-27-1939 capt.